

**TÁC ĐỘNG CỦA TRỢ CẤP CHÍNH PHỦ TỚI QUYẾT ĐỊNH
XUẤT KHẨU CỦA DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH
COVID-19: THỰC TIỄN TẠI CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI**

Đông Thị Hải Yến

Học Viện Ngân Hàng, Hà Nội, Việt Nam

Vũ Thị Hạnh Trang

Học Viện Ngân Hàng, Hà Nội, Việt Nam

Đoàn Ngọc Thắng¹

Học Viện Ngân Hàng, Hà Nội, Việt Nam

Đỗ Phú Đông

Học Viện Ngân Hàng, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 16/04/2021; **Ngày hoàn thành biên tập:** 18/06/2021; **Ngày duyệt đăng:** 28/06/2021

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu tác động của trợ cấp chính phủ tới xác suất xuất khẩu của doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 bằng việc sử dụng số liệu chéo theo điều tra của Ngân hàng Thế giới ở 30 quốc gia vào năm 2020. Phân tích định lượng cho thấy trợ cấp xuất khẩu có tác động tích cực tới hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp và tác động này mạnh hơn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs). Trong các loại hình trợ cấp, việc nhận cấp tín dụng mới, trợ cấp lương và trợ cấp khác làm tăng khả năng xuất khẩu của doanh nghiệp. Kết quả này có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng điều hành chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu của các chính phủ trong thời kỳ COVID-19.

Từ khóa: Covid-19, Xác suất xuất khẩu, Trợ cấp chính phủ, Doanh nghiệp

**THE IMPACT OF GOVERNMENT SUPPORT ON
FIRM'S EXPORT DECISION DURING THE COVID-19 PERIOD:
INTERNATIONAL EVIDENCE**

Abstract: This study examines the effect of the government support on firm export probabilities during the COVID-19 period using cross-sectional data in 30 countries from the World Bank 2020 survey. The government support has a positive effect on the probability of exports and this effect becomes pronounced for small- and medium-sized enterprises. Regarding the types of supports, new credit, salary subsidies, and other subsidies increase the probability of firms'

¹ Tác giả liên hệ, Email: ngocthangdoan@hvn.edu.vn

exporting. The results suggest important implications for governments to support firms' export entry during the COVID-19 period.

Keywords: Covid-19, Export probability, Government support, Firms

1. Phần mở đầu

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, nền kinh tế toàn cầu đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng khiến cho các hoạt động của doanh nghiệp bị đình trệ. Hơn một nửa số doanh nghiệp (DN) được khảo sát cho biết rằng hoạt động bị ảnh hưởng do sự suy giảm nguồn cung nguyên liệu đầu vào; cú sốc nguồn cung này đặc biệt ảnh hưởng đến cả các DN trong lĩnh vực sản xuất, bán buôn và bán lẻ (World Bank, 2020). Đại dịch cũng khiến các DN khó tiếp cận được với nguồn vốn vì các nhà quản lý có xu hướng trì hoãn đầu tư khi những bất ổn gia tăng, điều này có thể dẫn đến việc bỏ lỡ các dự án tiềm năng (Ming & cộng sự, 2016). Trong trường hợp này, “sự bất ổn” rất có thể là hệ quả của sự trì hoãn sản xuất vô thời hạn của các DN trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Nhận thức được điều đó, chính phủ các nước đã đưa ra các biện pháp hỗ trợ khác nhau, trong số đó, ba biện pháp mà các DN tập trung chính là: miễn/giảm tài khóa, hoãn nộp thuế và cho vay với lãi suất ưu đãi. Tuy nhiên, Cirera & cộng sự (2021) lại cho rằng các biện pháp vẫn chưa thực sự giải quyết được vấn đề của các DN trong thời kỳ đại dịch. Theo thống kê tại Việt Nam, tổng số đơn vị nhận được hỗ trợ mới chỉ dừng lại ở con số 20-30% trong năm 2020 (Tan & Trang, 2020).

Đại dịch COVID-19 tạo ra những khó khăn nhưng cũng đồng thời mang lại những cơ hội cho DN nói chung và họ mong muốn tham gia vào thị trường xuất khẩu nói riêng. Nghiên cứu của Lin & Zhang (2020) sử dụng số liệu của các DN ở Trung Quốc đã cho thấy quy mô xuất khẩu tăng ở các sản phẩm ngũ cốc và dầu thực vật, trong khi lại giảm ở các sản phẩm nông nghiệp khác. Gereffi (2020) sử dụng số liệu của Mỹ cho thấy tác động của COVID-19 tới chuỗi giá trị toàn cầu của sản phẩm y tế. Fath & cộng sự (2021) cho thấy các DN có mối quan hệ quốc tế bền vững thì khả năng phòng chống COVID-19 tốt hơn. Demir & Javorcik (2020) cho thấy các DN sử dụng thư tín dụng (L/C) ít chịu tác động của COVID-19 hơn so với các DN sử dụng các sản phẩm tài trợ khác.

Có nhiều nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu của DN quốc tế (Bellone & cộng sự, 2010; Srinivasan & Archana, 2011; Chen & cộng sự, 2016) và DN Việt Nam (Thang & cộng sự, 2020), nhưng COVID-19 tạo ra bối cảnh mới theo góc độ nhấn mạnh vai trò của trợ cấp chính phủ đối với hoạt động của DN nói chung và xuất khẩu nói riêng. Bài viết này sử dụng số liệu điều tra của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2020) để đánh giá tác động của trợ cấp chính phủ tới khả năng tham gia xuất khẩu của DN. Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy trợ cấp chính phủ có tác động tích cực tới khả năng DN tham gia xuất khẩu, đặc biệt đối

với các SMEs. Trong các loại hình trợ cấp, khoản tín dụng mới, trợ cấp lương và các khoản trợ cấp khác có tác động tích cực làm tăng khả năng xuất khẩu của DN.

Phần còn lại của bài viết được trình bày như sau: Phần 2 mô tả tổng quan nghiên cứu; Phần 3 trình bày số liệu và mô hình nghiên cứu; Phần 4 phân tích kết quả hồi quy; Phần 5 đưa ra các kết luận và hàm ý chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1 Trợ cấp chính phủ

Các nhà nghiên cứu hiện tại vẫn chưa thống nhất cách định nghĩa về trợ cấp chính phủ. Schwartz & Clements (1999) nhận định về trợ cấp trong bối cảnh đặt chính phủ như một chủ thể kinh tế, tức ở vai trò người mua hoặc người bán sản phẩm và dịch vụ. Trong khi đó, Break (1972) lại nhìn nhận trợ cấp chính phủ như một khoản chi tiêu công khó định lượng được lợi ích và chi phí. Trong khi định nghĩa của Break (1972) đã khái quát được hình thức trợ cấp nhưng chưa đưa ra lợi ích cho người nhận trợ cấp, thì Schwartz & Clements (1999) lại thu hẹp vai trò của chính phủ trong việc thực hiện trợ cấp. Do đó, trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng định nghĩa do Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đề xuất (VCCI, 2010). Theo đó, trợ cấp là hành động chính phủ hoặc các cơ quan công quyền thực hiện đóng góp tài chính theo các cách khác nhau cho cá nhân hoặc DN để mang lại lợi ích cho người nhận trợ cấp.

Dựa vào đặc thù của trợ cấp, WTO phân chia trợ cấp thành bốn dạng theo bốn đối tượng nhận trợ cấp: (i) Tính đặc thù của DN, tức là chính phủ tập trung mục tiêu vào một công ty cụ thể hoặc các công ty để trợ cấp; (ii) Tính đặc thù của ngành, khi đó chính phủ nhắm mục tiêu vào một lĩnh vực cụ thể hoặc các lĩnh vực để trợ cấp; (iii) Tính đặc thù của khu vực được áp dụng khi chính phủ hướng mục tiêu vào các nhà sản xuất ở các khu vực cụ thể của lãnh thổ để trợ cấp và cuối cùng là (iv) Các khoản trợ cấp bị cấm, khi đó chính phủ nhằm mục tiêu vào hàng hóa xuất khẩu hoặc hàng hóa sử dụng đầu vào trong nước để trợ cấp. Schwartz & Clements (1999) lại phân loại dựa vào các hình thức chính phủ đóng góp tài chính cho các chủ thể kinh tế. Cụ thể, trợ cấp được phân loại thành trợ cấp tiền mặt, trợ cấp tín dụng, trợ cấp thuế, trợ cấp vốn cổ phần, trợ cấp bằng hiện vật, trợ cấp mua sắm và trợ cấp theo quy định. Dưới góc độ lợi ích, Schwartz & Clements (1999) cho rằng tất cả các loại trợ cấp đều phục vụ ba mục tiêu chính là bù đắp những khiếm khuyết khác nhau của thị trường, khai thác lợi thế quy mô trong sản xuất và đáp ứng các mục tiêu chính sách xã hội. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, Tan & Trang (2020) cho rằng, ba loại hình trợ cấp chính mà DN cần là miễn/giảm tài khóa, hoãn nộp thuế (tương tự trợ cấp thuế) và cho vay với lãi suất ưu đãi (tương tự với trợ cấp tín dụng).

Như vậy, có thể thấy được vai trò quan trọng của trợ cấp chính phủ đối với nền kinh tế. Cụ thể hơn, trợ cấp tín dụng có thể là một công cụ hữu hiệu để thúc đẩy công

nghiệp hóa (Vittas & Cho, 1995) và phát triển kinh tế (Afonso & Furceri, 2010). Rickard (2012) cho rằng một khoản trợ cấp xuất khẩu có mục tiêu nhỏ có thể làm tăng phúc lợi của quốc gia trợ cấp bằng cách khai thác sự khác biệt về độ co giãn của cầu. Bên cạnh đó, trợ cấp chính phủ được sử dụng như một công cụ chính để ứng phó với đại dịch COVID-19, ví dụ như tại Úc (Andrikopoulos & Johnson, 2020), Nga (Razumovskaia & cộng sự, 2020) và nhiều quốc gia khác trên thế giới (Buera & cộng sự, 2020; Miyakawa & cộng sự, 2021).

Đối với xuất khẩu, trong khi trợ cấp xuất khẩu bị cấm trong Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp chống Trợ cấp của WTO/GATT, các chính phủ có xu hướng sử dụng trợ cấp để gián tiếp tác động lên khả năng xuất khẩu của DN. Cụ thể, Görg & cộng sự (2008) đã chỉ ra rằng bằng việc trợ cấp cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), thúc đẩy đổi mới, DN có thể vượt qua được các rào cản xuất khẩu và tăng cường khả năng xuất khẩu hiệu quả.

2.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định xuất khẩu của doanh nghiệp

Để có thể đưa ra quyết định xuất khẩu, DN cần phải cân nhắc rất nhiều nhân tố nhằm đảm bảo thành công trong hoạt động xuất khẩu cũng như bảo vệ DN trước những rủi ro.

Cụ thể, một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng xuất khẩu của DN là quy mô của DN. Trong bối cảnh nền kinh tế theo quy mô, việc mở rộng quy mô kinh doanh làm gia tăng khả năng xuất khẩu của DN (Srinivasan & Archana, 2011). Bên cạnh đó, tỷ lệ vốn sở hữu nước ngoài cũng là yếu tố khiến các DN đẩy mạnh xuất khẩu (Trung và Dieu, 2018). Một nhân tố quan trọng nữa là chi phí chìm của hoạt động xuất khẩu. Cụ thể, các DN có tiềm năng có thể tiến hành hoạt động xuất khẩu bằng cách chi trả các khoản phí gia nhập cố định, mà sau này sẽ được coi là chi phí chìm (Melitz, 2003). Lợi nhuận và tổng lượng vốn của DN cũng là hai nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu của DN. Theo Roberts & Tybout (1997), các DN có lợi nhuận cao thường có khả năng chi trả các chi phí chìm trong thị trường xuất khẩu tốt hơn.

Hoạt động R&D cũng là một nhân tố then chốt. Roper & Love (2001) đã cung cấp bằng chứng cho thấy việc đầu tư vào hoạt động R&D của DN mang lại những tín hiệu tích cực cho quyết định xuất khẩu. Giá trị nhập khẩu tương tự cũng có sự ảnh hưởng nhất định khi Srinivasan & Archana (2011) khẳng định có mối tương quan giữa hoạt động nhập khẩu và xuất khẩu của các DN. Các nhân tố môi trường có tác động đến hoạt động xuất khẩu của DN. Theo Olson (1975), một số nhân tố môi trường có tác động mạnh mẽ có thể kể đến là các tổ chức như chính phủ và các cơ quan trực thuộc chính phủ.

Phản ứng của DN trước các cú sốc như dịch bệnh và thiên tai cũng tác động đến hoạt động nói chung và hoạt động xuất khẩu của DN nói riêng. Guderian & cộng

sự (2021) chỉ ra rằng dịch bệnh COVID-19 tác động tới hành vi ra quyết định của DN, trong khi Qin & cộng sự (2020) cho thấy COVID-19 làm cho DN giữ tiền mặt nhiều hơn. Đại dịch COVID-19 khiến các công ty phải đánh giá lại những rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh (Seric & cộng sự, 2020). Điều này có thể khiến các DN thực hiện điều chỉnh các hoạt động mang tính dài hạn như đa dạng hóa sản xuất, tìm nguồn cung ứng, logistics và mở rộng thị trường (Caligiuri & cộng sự, 2020; Sharma & cộng sự, 2020). Buchheim & cộng sự (2020) cho thấy để phản ứng với COVID-19, DN thực hiện chiến lược xoa dịu (mitigation strategy) như cắt giảm lao động hoặc hủy các dự án đầu tư; hoặc các biện pháp ít tốn kém hơn như cho phép nhân viên làm việc tại nhà hoặc giảm thời gian làm việc.

2.3 Tác động của trợ cấp chính phủ tới xuất khẩu của doanh nghiệp

Đi sâu vào các nhân tố môi trường nói trên, nghiên cứu tập trung vào tác động của chính phủ, cụ thể hơn là trợ cấp của chính phủ đến khả năng xuất khẩu của DN. Trợ cấp chính phủ giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì cũng như điều phối nền kinh tế, dù là trong các giai đoạn ổn định hay gặp các rủi ro (suy thoái, thiên tai, đại dịch...)

Trong thời kỳ ổn định, Brander & Spencer (1985) đã chỉ ra rằng trợ cấp hoạt động xuất khẩu một cách có chiến lược của chính phủ có thể góp phần làm gia tăng phúc lợi xuất khẩu của quốc gia. Tuy rằng trợ cấp cho xuất khẩu được quy định là không tuân theo điều lệ của WTO/GATT, các loại hình trợ cấp xuất khẩu ngày nay vẫn được sử dụng rộng rãi và tồn tại dưới dạng những tác động gián tiếp (Yoon & Choi, 2018). Các bài nghiên cứu của Clerides & cộng sự (1998); Bernard & Jensen (1999); Melitz (2003) đã làm nổi bật một thực tế rằng các loại hình hỗ trợ của chính phủ nhằm mục tiêu cải thiện các khía cạnh liên quan đến năng suất hoạt động của DN và hỗ trợ họ vượt qua các rào cản để từ đó gián tiếp cải thiện tình hình xuất khẩu. Ví dụ, các chương trình hỗ trợ bao gồm các khoản trợ cấp cho R&D và đào tạo.

Đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế gặp khó khăn, trợ cấp chính phủ sẽ góp phần hỗ trợ cũng như làm thuyên giảm các tác động tiêu cực đến hoạt động của doanh nghiệp. OECD (2012) đã chỉ ra rằng chính phủ tại nhiều quốc gia phát triển, như Áo, Đan Mạch và Thụy Điển, đã ngay lập tức phản ứng với khủng hoảng kinh tế năm 2008-2009 bằng cách gia tăng trợ cấp R&D cho các DN trong nước. Hud & Hussinger (2015) cung cấp minh chứng rằng các SMEs được trợ cấp có dấu hiệu hồi phục chỉ một năm sau khủng hoảng.

Với đại dịch COVID-19 đang diễn ra, ảnh hưởng mạnh mẽ đến nền kinh tế nói chung và xuất khẩu của các DN nói riêng, bài viết này sẽ phân tích rõ tác động của trợ cấp chính phủ đối với các quyết định xuất khẩu của các DN.

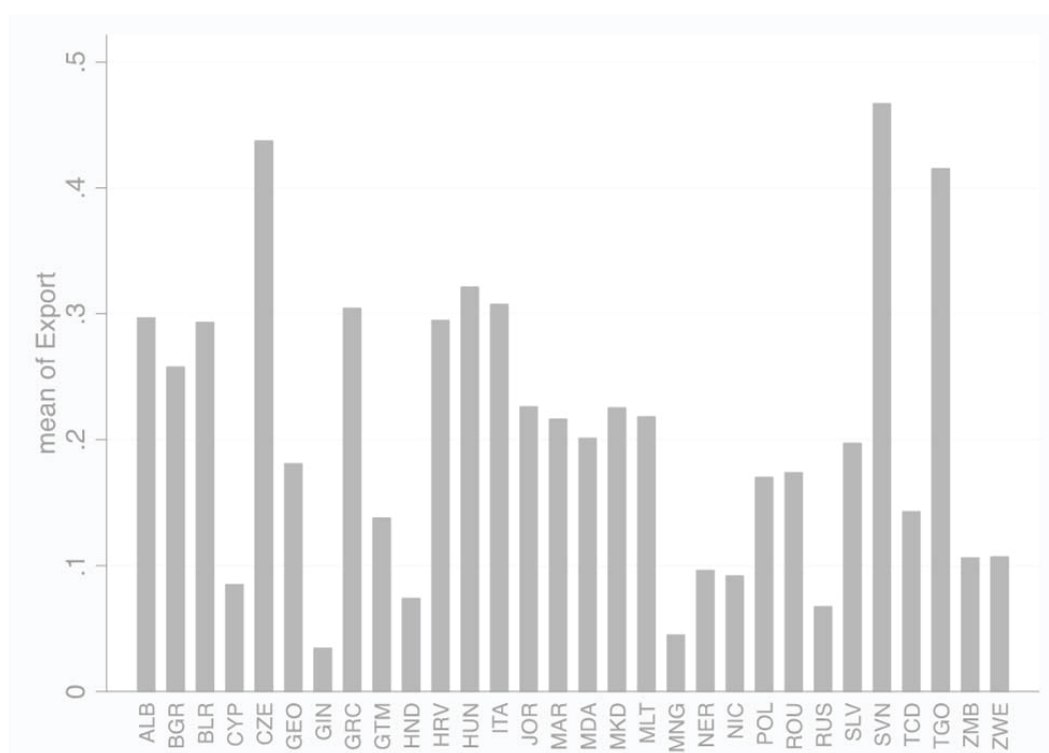
3. Các biến và mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng số liệu điều tra COVID Survey của WB năm 2020² (World Bank, 2021). Các số liệu được làm sạch bằng cách loại bỏ các quan sát thiếu. Có 10.698 quan sát ở 30 quốc gia được dùng để đánh giá định lượng.

3.1 Các biến trong mô hình

Biến phụ thuộc: Export

Biến phụ thuộc là *Export* nhận giá trị bằng 1 nếu DN xuất khẩu và bằng 0 nếu DN không xuất khẩu. Hình 1 mô tả tỷ lệ các DN xuất khẩu trong tổng số DN tham gia phỏng vấn của mỗi quốc gia trong giai đoạn COVID-19.



Hình 1. Tỷ lệ xuất khẩu trung bình các quốc gia trên thế giới trong giai đoạn đại dịch COVID-19 năm 2020

Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng (World Bank, 2021)

Biến kiểm soát: COVID19

Chúng tôi kỳ vọng rằng việc thực hiện chiến lược xoa dịu (mitigation strategy) của DN được đề xuất bởi Buchheim & cộng sự (2020) sẽ có tác động tới hành vi xuất khẩu. Để phản ánh điều này, chúng tôi dùng *COVID19* là một tập hợp các biến kiểm soát phản ánh đặc trưng của DN trong thời kỳ COVID-19, bao gồm: *Temclose* là biến giả, nhận giá trị 1 nếu DN đóng cửa tạm thời và bằng 0 nếu không phải;

²<https://www.enterprisesurveys.org/en/covid-19>. Truy cập tháng 3 năm 2021.

Disproduct là biến giả, nhận giá trị 1 nếu DN dừng sản xuất một sản phẩm và bằng 0 nếu không phải. Theo Gu & cộng sự (2020), hai biến này được kỳ vọng tác động âm tới khả năng xuất khẩu. *DecreaseDemand/DecreaseSupply* là các biến giả, nhận giá trị 1 nếu DN giảm nhu cầu/cung ứng và bằng 0 nếu không phải. Hai biến này được kỳ vọng tác động tiêu cực tới khả năng xuất khẩu (Razumovskaia & cộng sự, 2020). *IncreaseOnline* bằng 1 nếu DN bắt đầu sử dụng hoặc tăng cường sử dụng giao dịch hoạt động kinh doanh online. Theo Bracci & cộng sự (2021), DN kinh doanh online thì khả năng xuất khẩu cao hơn. *DecreaseSale* bằng 1 nếu DN bị giảm doanh số. Theo Hofmann & cộng sự (2021) và Hördahl & Shim (2020), biến này được cho là tác động ngược chiều tới xuất khẩu. *Decreasetotalhour* bằng 1 nếu DN cắt giảm tổng số giờ lao động còn *Decreaseworker* bằng 1 nếu DN cắt giảm lao động. Nghiên cứu của Razumovskaia & cộng sự (2020) cho thấy cắt giảm giờ làm và lao động cải thiện năng suất lao động từ đó làm tăng xuất khẩu. *DecreaseLiquid* bằng 1 nếu DN giảm thanh khoản. Theo Hofmann & cộng sự (2021), Hördahl & Shim (2020) và Ming & cộng sự (2016), thanh khoản giảm tác động tiêu cực tới khả năng xuất khẩu vì so với hoạt động mua bán nội địa, DN xuất khẩu phải trả thêm các chi phí như tìm kiếm thị trường.

Bảng 1 so sánh tình hình giữa DN xuất khẩu và không xuất khẩu theo các biến đặc trưng của COVID-19. Kết quả cho thấy, ở các DN không xuất khẩu có các tỷ lệ sau đây cao hơn so với DN xuất khẩu: tỷ lệ đóng cửa tạm thời, giảm cầu, giảm cung, tăng sử dụng online, giảm doanh số, giảm giờ lao động và giảm thanh khoản. Ngược lại, DN xuất khẩu có tỷ lệ giảm số lượng lao động cao hơn DN không xuất khẩu. Trong khi đó, Bảng 2 cho thấy SMEs có xu hướng đóng cửa tạm thời, dừng sản xuất sản phẩm, có sự giảm cung và cầu, doanh thu giảm, giảm tổng số giờ làm và giảm thanh khoản hơn so với DN lớn.

Bảng 1. So sánh doanh nghiệp xuất khẩu và không xuất khẩu

Variable	Non-exporters		Exporter	
	Obs	Mean	Obs	Mean
Temclose	10.698	0.37	2.842	0.28
Disproduct	10.698	0.01	2.842	0.01
DecreaseDemand	10.698	0.57	2.842	0.51
DecreaseSupply	10.698	0.50	2.842	0.42
IncreaseOnline	10.698	0.23	2.842	0.20
DecreaseSale	10.698	0.61	2.842	0.55
Decreasetotalhour	10.698	0.41	2.842	0.37
Decreaseworker	10.698	0.21	2.842	0.25
DecreaseLiquid	10.698	0.59	2.842	0.52

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ số liệu chéo năm 2020 (World Bank, 2021)

Bảng 2. So sánh giữa doanh nghiệp vừa và nhỏ và doanh nghiệp lớn

Variable	SMEs		Large-sized firms	
	Obs	Mean	Obs	Mean
Temclose	10.502	0,37	3.038	0,30
Disproduct	10.502	0,01	3.038	0,00
DecreaseDemand	10.502	0,57	3.038	0,49
DecreaseSupply	10.502	0,51	3.038	0,42
IncreaseOnline	10.502	0,22	3.038	0,25
DecreaseSale	10.502	0,62	3.038	0,53
Decreasetotalhour	10.502	0,41	3.038	0,36
Decreaseworker	10.502	0,21	3.038	0,25
DecreaseLiquid	10.502	0,60	3.038	0,49

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ số liệu chéo năm 2020 (World Bank, 2021)

Biến giải thích: GovAssistance

Đây là biến giải thích chính của bài viết. *GovAssistance* là biến giả, nhận giá trị bằng 1 nếu DN nhận hỗ trợ từ chính phủ và bằng 0 nếu không nhận hỗ trợ. Dựa vào thông tin ở trong điều tra, nghiên cứu này phân loại trợ cấp thành 6 loại, đó là trợ cấp tiền mặt (*Cashtransfer*), hỗ trợ trả tiền sau (*Deferralpayment*), trợ cấp dưới hình thức cấp tín dụng mới (*Newcredit*), hỗ trợ khoản tín dụng cũ (*Fiscalrelief*), trợ cấp lương (*Wagesubsidies*) và các loại trợ cấp khác (*Othersub*). Việc phân loại này có tính tổng hợp và thống nhất đối với cách phân loại của Schwartz & Clements (1999) và Tan & Trang (2020).

Bảng 3 mô tả tỷ lệ về xuất khẩu và nhận trợ cấp của chính phủ. Bảng 4 cho thấy, các DN xuất khẩu nhận trợ cấp tiền mặt, tín dụng mới, trợ cấp lương và trợ cấp khác cao hơn so với các DN không xuất khẩu.

Bảng 3. Xuất khẩu và trợ cấp của chính phủ

Export	GovAssistance		
	0	1	Total
0	0,60	0,19	0,79
1	0,14	0,07	0,21
Total	0,74	0,26	1,00

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu chéo năm 2020 (World Bank, 2021)

Bảng 4. Xuất khẩu và không xuất khẩu theo các loại hình trợ cấp

Variable	Non-exporters		Exporters	
	Obs	Mean	Obs	Mean
Cashtransfer	10.698	0,09	2.842	0.10
Deferralpayment	10.698	0,09	2.842	0.09
Newcredit	10.698	0,05	2.842	0.06
Fiscalrelief	10.698	0,10	2.842	0.10
Wagesubsidies	10.698	0,18	2.842	0.24
Othersub	10.698	0,01	2.842	0.02

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ số liệu chéo năm 2020 (World Bank, 2021)

3.2 Mô hình nghiên cứu

Dựa theo các nghiên cứu được mô tả trong phần tổng quan nghiên cứu như Görg & cộng sự (2008), Srinivasan & Archana (2011) và Yoon & Choi (2018), mô hình nghiên cứu được chỉ định như sau:

$$Export_{ij} = \beta_0 + \beta_1 GovAssistance_{ij} + COVID19_{ij} + v_j + \varepsilon_{ij} \quad (1)$$

theo đó, i và j lần lượt là DN và quốc gia. v_j là hiệu ứng cố định theo quốc gia để kiểm soát các yếu tố không thay đổi theo từng quốc gia. ε_{ij} là sai số của mô hình. Bảng 5 mô tả thống kê các biến, còn Bảng 6 liệt kê các quốc gia sử dụng trong nghiên cứu này. Vì biến *Export* là biến giả, nên chúng tôi áp dụng mô hình hồi quy probit vào báo cáo giá trị cận biên tại trung bình của các biến.

Bảng 5. Mô tả thống kê

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Temclose	13.540	0,3511078	0,4773342	0	1
Disproduct	13.540	0,0073117	0,0851983	0	1
DecreaseDemand	13.540	0,5546529	0,4970224	0	1
DecreaseSupply	13.540	0,4853767	0,4998046	0	1
IncreaseOnline	13.540	0,2244461	0,4172324	0	1
DecreaseSale	13.540	0,5975628	0,4904072	0	1
Decreasetotalhour	13.540	0,4008863	0,4900961	0	1
Decreaseworker	13.540	0,2202363	0,4144213	0	1
DecreaseLiquid	13.540	0,5737075	0,4945556	0	1
ReceivedGovAssistance	13.540	0,2556869	0,4362627	0	1

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ số liệu chéo năm 2020 (World Bank, 2021)

Bảng 6. Danh sách các nước trong mẫu

No	Country	Freq.	Percent	Cum.	No	Country	Freq.	Percent	Cum.
1	ALB	330	2,44	2,44	16	MDA	571	4,22	56,12
2	BGR	663	4,90	7,33	17	MKD	315	2,33	58,45
3	BLR	559	4,13	11,46	18	MLT	229	1,69	60,14
4	CYP	188	1,39	12,85	19	MNG	266	1,96	62,1
5	CZE	455	3,36	16,21	20	NER	83	0,61	62,72
6	GEO	961	7,10	23,31	21	NIC	239	1,77	64,48
7	GIN	87	0,64	23,95	22	POL	1.146	8,46	72,95
8	GRC	555	4,10	28,05	23	ROU	673	4,97	77,92
9	GTM	232	1,71	29,76	24	RUS	1.229	9,08	86,99
10	HND	148	1,09	30,86	25	SLV	385	2,84	89,84
11	HRV	346	2,56	33,41	26	SVN	319	2,36	92,19
12	HUN	657	4,85	38,26	27	TCD	35	0,26	92,45
13	ITA	608	4,49	42,75	28	TGO	65	0,48	92,93
14	JOR	495	3,66	46,41	29	ZMB	471	3,48	96,41
15	MAR	744	5,49	51,91	30	ZWE	486	3,59	100,00

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ số liệu chéo năm 2020 (World Bank, 2021)

4. Phân tích kết quả

Cột 1 của Bảng 7 mô tả kết quả hồi quy theo mô hình (1) cho thấy *GovAssistance* có tác động tích cực tới tham gia xuất khẩu của DN. Cụ thể, khi DN nhận trợ cấp thì làm tăng xác suất xuất khẩu lên 12,7%.

Với các biện kiểm soát đặc trưng trong thời kỳ COVID-19, nhóm tác giả nhận thấy kết quả như sau: Biến *Temclose* mang dấu âm và có ý nghĩa về mặt thống kê. Điều này cho biết, với các DN đóng cửa tạm thời thì xuất khẩu của DN giảm 15,6%. Trong thời kỳ đại dịch mà DN phải đóng cửa tạm thời thì càng gặp khó khăn hơn trong việc duy trì tài chính và đối phó với rào cản thương mại. Mặt khác, khi các DN phải đóng cửa tạm thời thì sẽ khiến cho quá trình sản xuất bị gián đoạn, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến đầu ra của sản phẩm để tham gia vào quá trình xuất khẩu, vì vậy, xuất khẩu trong thời kỳ đại dịch sẽ giảm.

Cũng tương tự như vậy, biến *DecreaseSupply* mang giá trị âm và có ý nghĩa thống kê. Các DN gặp suy giảm về nguồn cung thì xác suất xuất khẩu giảm 13,4%. Các DN cần nguồn cung dồi dào hơn để duy trì sản xuất và thực hiện hoạt động xuất khẩu. Nếu như có sự gián đoạn về nguồn cung trong thời gian dài, DN sẽ phải buộc phải tạm dừng sản xuất và chính điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến sản lượng và tác động trực tiếp đến khả năng xuất khẩu DN.

Biến *DecreaseTotalHour* và *Decreaseworker* có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê. Sự cắt giảm trong tổng thời gian hoạt động và số lượng lao động là một trong những phương án giảm thiểu rủi ro tạm thời của các DN trong bối cảnh dịch bệnh. Những phương án này đã giúp các DN phần nào tiết kiệm được một phần chi phí, nguồn lực của mình và tập trung vào các hoạt động mang lại tác động tích cực, ví dụ như hoạt động xuất khẩu.

Ngược lại, suy giảm thanh khoản (*DecreaseLiquid*) tác động tiêu cực tới xác suất xuất khẩu. Tan & Trang (2020) nhận định rằng khi xảy ra đại dịch, các DN có sự hao hụt về doanh thu càng lớn thì càng gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản tồn đọng. Chính sự khó khăn trong sự luân chuyển vốn và hoạt động thanh khoản, các DN sẽ khó có khả năng sử dụng nguồn vốn hạn chế để tiếp tục duy trì hoạt động xuất khẩu. Do đó, bài nghiên cứu này có thể đưa ra nhận định rằng sự suy giảm trong khả năng thanh toán có tác động ngược chiều đến hoạt động xuất khẩu trong đại dịch của các DN. Các biến khác không có ý nghĩa thống kê, bao gồm: ngừng sản xuất một loại sản phẩm (*Temclose*), giảm cầu (*DecreaseDemand*), tăng hoạt động online (*IncreaseOnline*) và giảm doanh số (*DecreaseSale*).

Quy mô hoạt động của DN có thể ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa trợ cấp chính phủ và hoạt động xuất khẩu nên nhóm tác giả đã hồi quy theo các mẫu con theo quy mô của DN và trình bày kết quả ở Cột 2 và Cột 3 của Bảng 7. Kết quả cho thấy, trợ cấp DN chỉ có tác động tích cực tới xác suất tham gia xuất khẩu ở SMEs, trong khi đó không có tác động ở các DN lớn. Điều này hàm ý rằng, DN lớn không bị phụ thuộc vào trợ cấp chính phủ để xuất khẩu.

Để kiểm định tính bền của kết quả, nhóm tác giả sử dụng biến kỳ vọng về nhận được trợ cấp của DN (*ExpectedGovAssistance*) thay thế cho biến giải thích chính trong mô hình (1) và tiến hành hồi quy lại. Đây là biến giả, nhận giá trị 1 nếu DN kỳ vọng nhận được trợ cấp chính phủ và bằng 0 nếu không kỳ vọng nhận được trợ cấp. Kết quả ở Bảng 8 cho thấy kỳ vọng nhận được trợ cấp trong tương lai có tác động tích cực tới khả năng xuất khẩu của DN nói chung và SMEs nói riêng.

Trong phần tiếp theo, để đánh giá tác động của kỳ vọng nhận được từng loại trợ cấp, chúng tôi tiến hành hồi quy lại mô hình (1) và trình bày kết quả ở Bảng 9. Kết quả cho thấy khoản tín dụng mới, trợ cấp lương và các khoản trợ cấp khác có tác động tích cực làm tăng xác suất xuất khẩu của DN. Cuối cùng, vì trợ cấp xuất khẩu thường theo ngành, mà không tập trung vào một DN cụ thể nên nhóm tác giả tiến hành hồi quy lại theo mô hình (1) theo từng mẫu con theo lĩnh vực công nghiệp chế tạo, dịch vụ bán lẻ và dịch vụ khác. Đây là cách phân chia lĩnh vực duy nhất trong điều tra COVID-19 của World Bank (2021). Kết quả hồi quy mô tả ở Bảng 10 cho thấy tác động của trợ cấp chính phủ tới xuất khẩu của DN thay đổi theo các lĩnh vực. Cụ thể, tác động trợ cấp tích cực tới hành vi xuất khẩu của DN chỉ quan sát được ở DN chế tạo và dịch vụ bán lẻ.

Bảng 7. Kết quả hồi quy

VARIABLES	(1)	(2)	(3)
	Full sample	SMEs	Large-sized firms
	Export	Export	Export
Temclose	-0,156*** (0,0382)	-0,155*** (0,0480)	0,0102 (0,0716)
Disproduct	0,187 (0,144)	0,241 (0,162)	0,260 (0,385)
DecreaseDemand	0,00683 (0,0507)	0,00104 (0,0614)	0,0347 (0,0938)
DecreaseSupply	-0,134*** (0,0411)	-0,0582 (0,0498)	-0,203** (0,0805)
IncreaseOnline	0,0518 (0,0361)	0,0180 (0,0464)	0,0110 (0,0639)
DecreaseSale	-0,0315 (0,0482)	0,0182 (0,0582)	-0,131 (0,0909)
Decreasetotalhour	0,101*** (0,0374)	0,0440 (0,0452)	0,220*** (0,0673)
Decreaseworker	0,180*** (0,0334)	0,108** (0,0420)	0,150** (0,0611)
DecreaseLiquid	-0,0682* (0,0403)	-0,00461 (0,0496)	-0,0506 (0,0731)
GovAssistance	0,127*** (0,0354)	0,101** (0,0435)	0,0793 (0,0655)
Constant	-1,075*** (0,110)	-1,355*** (0,120)	-0,549*** (0,149)
Observations	13,540	10,502	3,033
Pseudo R ²	0,0684	0,0716	0,102

Robust standard errors in parentheses

**** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$*

Nguồn: Kết quả hồi quy theo phần mềm Stata (World Bank, 2021)

Bảng 8. Kết quả hồi quy theo kỳ vọng nhận trợ cấp

VARIABLES	(1) Export	(2) Export	(3) Export
Temclose	-0,157*** (0,0383)	-0,156*** (0,0481)	0,0134 (0,0721)
Disproduct	0,191 (0,144)	0,246 (0,161)	0,255 (0,385)
DecreaseDemand	0,00644 (0,0507)	0,00112 (0,0613)	0,0341 (0,0940)
DecreaseSupply	-0,135*** (0,0411)	-0,0594 (0,0497)	-0,202** (0,0806)
IncreaseOnline	0,0507 (0,0361)	0,0176 (0,0464)	0,0113 (0,0640)
DecreaseSale	-0,0312 (0,0483)	0,0189 (0,0582)	-0,127 (0,0910)
Decreasetotalhour	0,0991*** (0,0374)	0,0425 (0,0453)	0,222*** (0,0671)
Decreaseworker	0,180*** (0,0335)	0,108** (0,0420)	0,152** (0,0611)
DecreaseLiquid	-0,0699* (0,0402)	-0,00662 (0,0496)	-0,0485 (0,0731)
ExpectedGovAssistance	0,116*** (0,0337)	0,0954** (0,0419)	0,0401 (0,0604)
Constant	-1,071*** (0,110)	-1,352*** (0,120)	-0,557*** (0,150)
Observations	13.540	10.502	3.033
Pseudo R ²	0,0683	0,0715	0,102

Robust standard errors in parentheses

*** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

Nguồn: Kết quả hồi quy theo phần mềm Stata (World Bank, 2021)

Bảng 9. Kết quả hồi quy theo từng loại trợ cấp

VARIABLES	(1) Export	(2) Export	(3) Export	(4) Export	(5) Export	(6) Export
Temclose	-0,140*** (0,0380)	-0,143*** (0,0381)	-0,145*** (0,0380)	-0,143*** (0,0380)	-0,160*** (0,0385)	-0,142*** (0,0380)
Disproduct	0,197 (0,145)	0,198 (0,144)	0,198 (0,144)	0,195 (0,144)	0,198 (0,145)	0,197 (0,146)
DecreaseDemand	0,00991 (0,0509)	0,00874 (0,0508)	0,00941 (0,0507)	0,00923 (0,0508)	0,00837 (0,0507)	0,00891 (0,0510)
DecreaseSupply	-0,133*** (0,0412)	-0,133*** (0,0412)	-0,134*** (0,0412)	-0,133*** (0,0412)	-0,134*** (0,0411)	-0,132*** (0,0412)
IncreaseOnline	0,0575 (0,0363)	0,0558 (0,0362)	0,0520 (0,0360)	0,0562 (0,0363)	0,0530 (0,0362)	0,0552 (0,0361)
DecreaseSale	-0,0197 (0,0487)	-0,0221 (0,0487)	-0,0232 (0,0486)	-0,0214 (0,0487)	-0,0304 (0,0484)	-0,0237 (0,0487)
Decreasetotalhour	0,101*** (0,0376)	0,101*** (0,0375)	0,101*** (0,0375)	0,101*** (0,0375)	0,0979*** (0,0374)	0,103*** (0,0374)
Decreaseworker	0,184*** (0,0334)	0,183*** (0,0334)	0,182*** (0,0334)	0,183*** (0,0334)	0,178*** (0,0335)	0,182*** (0,0335)
DecreaseLiquid	-0,0570 (0,0404)	-0,0608 (0,0404)	-0,0620 (0,0403)	-0,0589 (0,0404)	-0,0672* (0,0403)	-0,0591 (0,0403)
Cashtransfer	-0,0308 (0,0479)					
Deferralpayment		0,0554 (0,0501)				
Newcredit			0,171*** (0,0586)			
Fiscalrelief				0,0300 (0,0461)		
Wagesubsidies					0,144*** (0,0384)	
Othersub						0,283** (0,110)
Constant	-1,111*** (0,110)	-1,102*** (0,110)	-1,099*** (0,110)	-1,105*** (0,110)	-1,071*** (0,110)	-1,107*** (0,110)
Observations	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540
Pseudo R ²	0,0674	0,0674	0,0680	0,0674	0,0685	0,0679

Robust standard errors in parentheses

*** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

Nguồn: Kết quả hồi quy theo phần mềm Stata (World Bank, 2021)

Bảng 10. Hồi quy tác động của trợ cấp tới xác suất xuất khẩu của doanh nghiệp theo ngành

	(1)	(2)	(3)
VARIABLES	Export	Export	Export
Temclose	-0,00899 (0,0505)	-0,0312 (0,101)	-0,409*** (0,0778)
Disproduct	-0,194 (0,186)	0,981** (0,488)	0,553** (0,273)
DecreaseDemand	-0,0136 (0,0662)	-0,206 (0,178)	0,0925 (0,0973)
DecreaseSupply	-0,0927* (0,0541)	-0,229 (0,148)	-0,223*** (0,0843)
IncreaseOnline	0,151*** (0,0477)	0,0514 (0,103)	0,106 (0,0737)
DecreaseSale	-0,0890 (0,0631)	0,181 (0,175)	-0,0150 (0,106)
Decreasetotalhour	0,0845* (0,0496)	0,115 (0,105)	0,0836 (0,0742)
Decreaseworker	0,139*** (0,0432)	0,0578 (0,107)	0,184*** (0,0703)
DecreaseLiquid	-0,127** (0,0524)	0,223* (0,132)	-0,0540 (0,0833)
GovAssistance	0,0857* (0,0469)	0,291** (0,117)	0,0671 (0,0725)
Constant	-0,750*** (0,121)	-2,455*** (0,404)	-1,481*** (0,209)
Observations	5,946	2,012	3,512
Pseudo R ²	0,108	0,103	0,110

Robust standard errors in parentheses
*** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

Nguồn: Kết quả hồi quy theo phần mềm Stata (World Bank, 2021)

5. Kết luận

Trong bài viết này, các tác giả nghiên cứu tác động của trợ cấp chính phủ tới khả năng xuất khẩu của DN trong thời kỳ COVID-19. Nhóm tác giả sử dụng số liệu chéo của 30 quốc gia từ điều tra của Ngân hàng thế giới (World Bank, 2021). Kết quả cho thấy, COVID-19 tác động tiêu cực tới hoạt động xuất khẩu của DN trên các khía cạnh như DN phải đóng cửa tạm thời, giảm cung và giảm thanh khoản; trong khi đó,

việc cắt giảm giờ làm và lao động có tác động tích cực tới khả năng tham gia xuất khẩu. Quan trọng hơn, việc nhận và kỳ vọng được nhận trợ cấp từ chính phủ có tác động tích cực tới khả năng xuất khẩu của DN, đặc biệt là SMEs. Trong các loại hình trợ cấp, khoản tín dụng mới, trợ cấp lương và các khoản trợ cấp khác có tác động tích cực làm tăng xác suất xuất khẩu của DN. Tác động tích cực của trợ cấp của chính phủ tới hành vi xuất khẩu của DN chỉ xảy ra ở DN chế tạo và dịch vụ bán lẻ.

Kết quả này gợi ý rằng để thúc đẩy xuất khẩu trong bối cảnh COVID-19, các chính phủ cần phải thực hiện trợ cấp cho các DN và cụ thể là SMEs, như thực hiện các loại hình trợ cấp như cung cấp khoản vay mới và trợ cấp tiền lương có thể thúc đẩy các DN thực hiện xuất khẩu.

Do hạn chế của số liệu điều tra, nhóm tác giả chưa đánh giá được các nhân tố như quy mô DN, lợi nhuận DN, chi phí chìm và hoạt động R&D. Ngoài ra, do sử dụng số liệu chéo nên bài viết chưa kiểm soát được các yếu tố tác động tới xuất khẩu của DN và thay đổi theo thời gian.

Tài liệu tham khảo

- Afonso, A. & Furceri, D. (2010), "Government size, composition, volatility and economic growth", *European Journal of Political Economy*, Vol. 26 No. 4, pp. 517 - 532.
- Andrikopoulos, S. & Johnson, G. (2020), "The Australian response to the COVID-19 pandemic and diabetes-Lessons learned", *Diabetes Research and Clinical Practice*, Vol. 165, 108246.
- Bellone, F., Musso, P., Nesta, L. & Schiavo, S. (2010), "Financial constraints and firm export behavior", *World Economy*, Vol. 33 No. 3, pp. 347 - 373.
- Bernard, A.B. & Jensen, J.B. (1999), "Exceptional exporter performance: cause, effect, or both?", *Journal of International Economics*, Vol. 47 No. 1, pp. 1 - 25.
- Bracci, A., Nadini, M., Aliapoulios, M., McCoy, D., Gray, I., Teytelboym, A. & Baronchelli, A. (2021), "Dark Web Marketplaces and COVID-19: before the vaccine", *EPJ Data Science*, Vol. 10 No. 1, <https://epjdatascience.springeropen.com/track/pdf/10.1140/epjds/s13688-021-00259-w.pdf>, truy cập ngày 07/05/2021.
- Brander, J.A. & Spencer, B.J. (1985), "Export subsidies and international market share rivalry", *Journal of International Economics*, Vol. 18 No. 1 - 2, pp. 83 - 100.
- Break, G.F. (1972), "Subsidies as an instrument for achieving public economy goals", In *US Congress, Joint Economic Committee, The Economics of Federal Subsidy Programs-A Compendium of Papers, 92nd Congress, 2nd Session, Government Printing Office*, pp. 1 - 6.
- Buchheim, L., Dovern, J., Krolage, C. & Link, S. (2020), "Firm-level expectations and behavior in response to the COVID-19 Crisis", CESifo Working Papers No. 8304, Munich, Germany.
- Buera, F., Fattal-Jaef, N., Hopenhayn, H., Neumeyer, A. & Yongseok, S. (2020), *The economic ripple effects of COVID-19*, World Bank Development Policy and COVID-19-eSeminar Series, Argentina.
- Caligiuri, P., De Cieri, H., Minbaeva, D., Verbeke, A. & Zimmermann, A. (2020), "International HRM insights for navigating the COVID-19 pandemic: implications for future research and practice", *Journal of International Business Studies*, Vol. 51 No. 5, pp. 697 - 713.

- Chen, J., Sousa, C.M. & He, X. (2016), "The determinants of export performance: a review of the literature 2006-2014", *International Marketing Review*, Vol. 33 No. 5, pp. 626 - 670.
- Cirera, X., Cruz, M., Davies, E., Grover, A., Iacovone, L., Cordova, J.E.L., Medvedev, D., Maduko, F.O., Nayyar, G., Ortega, S.R. & Torres, J. (2021), "Policies to support businesses through the COVID-19 shock: a firm level perspective", Policy Research Working Paper WPS9506, The World Bank.
- Clerides, S.K., Lach, S. & Tybout, J.R. (1998), "Is learning by exporting important? Microdynamic evidence from Colombia, Mexico, and Morocco", *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 113 No. 3, pp. 903 - 947.
- Demir, B. & Javorcik, B. (2020), "Trade finance matters: evidence from the COVID-19 crisis", *Oxford Review of Economic Policy*, Vol. 36, pp. 397 - 408.
- Fath, B., Fiedler, A., Sinkovics, N., Sinkovics, R.R. & Sullivan-Taylor, B. (2021), "International relationships and resilience of New Zealand SME exporters during COVID-19", *Critical Perspectives on International Business*, pp. 359 - 379.
- Gereffi, G. (2020), "What does the COVID-19 pandemic teach us about global value chains? The case of medical supplies", *Journal of International Business Policy*, Vol. 3 No. 3, pp. 287 - 301.
- Görg, H., Henry, M. & Strobl, E. (2008), "Grant support and exporting activity", *The Review of Economics and Statistics*, Vol. 90 No. 1, pp. 168 - 174.
- Gu, X., Ying, S., Zhang, W. & Tao, Y. (2020), "How do firms respond to COVID-19? First evidence from Suzhou, China", *Emerging Markets Finance and Trade*, Vol. 56 No. 10, pp. 2181 - 2197.
- Guderian, C.C., Bican, P.M., Riar, F.J. & Chattopadhyay, S. (2021), "Innovation management in crisis: patent analytics as a response to the COVID-19 pandemic", *R&D Management*, Vol. 51 No. 2, pp. 223 - 239.
- Hofmann, B., Shim, I. & Shin, H.S. (2021), "Emerging market economy exchange rates and local currency bond markets amid the Covid-19 pandemic", https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=3761875, truy cập ngày 07/05/2021.
- Hördahl, P. & Shim, I. (2020), "EME bond portfolio flows and long-term interest rates during the COVID-19 pandemic", *BIS Bulletin*, No. 18, <https://www.bis.org/publ/bisbull18.htm>, truy cập ngày 17/06/2021.
- Hud, M. & Hussinger, K. (2015), "The impact of R&D subsidies during the crisis", *Research Policy*, Vol. 44 No. 10, pp. 1844 - 1855.
- Lin, B.X. & Zhang, Y.Y. (2020), "Impact of the COVID-19 pandemic on agricultural exports", *Journal of Integrative Agriculture*, Vol. 19 No. 12, pp. 2937 - 2945.
- Melitz, M. (2003), "The impact of trade on aggregate industry productivity and intra-industry reallocations", *Econometrica*, Vol. 71 No. 6, pp. 1695 - 1725.
- Ming, Z., Ping, Z., Shunkun, Y. & Ge, Z. (2016), "Decision-making model of generation technology under uncertainty based on real option theory", *Energy Conversion and Management*, Vol. 110, pp. 59 - 66.
- Miyakawa, D., Oikawa, K. and Ueda, K. (2021), "Firm exit during the covid-19 pandemic: evidence from Japan", *Journal of the Japanese and International Economies*, Vol. 59, p. 101118.
- OECD. (2012), "Innovation in the crisis and beyond", in *OECD Science, Technology and Industry Outlook 2012*, OECD Publishing, Paris, pp. 21 - 57.
- Olson, H.C. (1975), "Studies in export promotion—an attempt to evaluate export stimulation measures", In *Acta Universitatis Uppsaliensis: Studia Oeconomiae Negotiorum*, University of Uppsala, Uppsala.

- Qin, X., Huang, G., Shen, H. & Fu, M. (2020), "COVID-19 pandemic and firm-level cash holding—moderating effect of goodwill and goodwill impairment", *Emerging Markets Finance and Trade*, Vol. 56 No. 10, pp. 2243 - 2258.
- Razumovskaia, E., Yuzvovich, L., Kniazeva, E., Klimenko, M. & Shelyakin, V. (2020), "The effectiveness of Russian Government Policy to support SMEs in the COVID-19 pandemic", *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, Vol. 6 No. 4, pp. 160 - 180.
- Rickard, S.J. (2012), "A non-tariff protectionist bias in majoritarian politics: government subsidies and electoral institutions", *International Studies Quarterly*, Vol. 56 No. 4, pp. 777 - 785.
- Roberts, M.J. & Tybout, J.R. (1997), "The decision to export in Colombia: an empirical model of entry with sunk costs", *The American Economic Review*, Vol. 87 No. 4, pp. 545 - 564.
- Roper, S. & Love, J.H. (2001), *The determinants of export performance: panel data evidence for Irish manufacturing plants*, Northern Ireland Economic Research Centre, NIERC.
- Sharma, A., Adhikary, A. & Borah, S.B. (2020), "COVID-19's impact on supply chain decisions: Strategic insights from NASDAQ 100 firms using Twitter data", *Journal of Business Research*, Vol. 117, pp. 443 - 449.
- Schwartz, G. & Clements, B. (1999), "Government subsidies", *Journal of Economic Surveys*, Vol. 13 No. 2, pp. 119 - 148.
- Seric, A., Görg, H., Möhle, S. & Windisch, M. (2020), "Managing COVID-19: how the pandemic disrupts global value chains", *Industrial Analytics Platform, UNIDO*, <https://iap.unido.org/articles/how-pandemic-disrupts-global-value-chains>, truy cập ngày 10/04/2021.
- Srinivasan, T.N. & Archana, V. (2011), "Determinants of export decision of firms", *Economic and Political Weekly*, Vol. 41 No. 13, pp. 49 - 58.
- Tan, S. & Trang, T. (2020), "Impacts of COVID-19 on firms in Vietnam", Report No. 1: Results from the first Round of COVID-19 business pulse survey.
- Thang, D.N., Trang N.T. & Cuong, M.P. (2020), "The effects of cash in advance on export decision: the case of Vietnam", *Journal of International Economics and Management*, Vol. 20 No. 1, pp. 42 - 52.
- Trung, T.Q. & Dieu, D.B.T. (2018), "Firm characteristics, perceived obstacles of institutional environment and export performance: evidence from Vietnamese firms", *External Economics Review*, No. 108, pp. 20 - 28.
- Vietnam Chamber of Commerce and Industry. (2010), "Trợ cấp và thuế chống trợ cấp. Các hiệp định và nguyên tắc WTO", https://trungtamwto.vn/upload/files/wto/4-cac-hiep-dinh-co-ban/1-4_trocap.pdf, truy cập ngày 13/06/2021.
- Vittas, D. & Cho, Y.J. (1995), *Credit policies: lessons from East Asia*, 1458, World Bank Publications.
- World Bank. (2020), *Impact of COVID-19 on firms in Vietnam*, Vietnam: World Bank Group, Vietnam.
- World Bank. (2021), COVID19 Impact ES Follow-up Survey.
- Yoon, J. & Choi, K. (2018), "Why do export subsidies still exist? R&D and output subsidies", *Japan and The World Economy*, Vol. 45, pp. 30 - 38.